

**(GTI-T5-P2: WHALE STRANDINGS)****I. Complete the table**

| Words | Meanings                              | Words | Meanings                                             |
|-------|---------------------------------------|-------|------------------------------------------------------|
|       | cá voi mắc cạn                        |       | mắc cạn                                              |
|       | thiết bị phát hiện tàu ngầm (sóng âm) |       | rải rác                                              |
|       | bệnh giảm áp                          |       | nổi lên                                              |
|       | bơi đến để trợ giúp                   |       | tiếng vang                                           |
|       | hoài nghi                             |       | cá nhà tảng                                          |
|       | từ trường Trái đất                    |       | hút, thẩm thấu                                       |
|       | bãi biển nông                         |       | lỗi, thiếu sót<br>hoàn hảo                           |
|       | những cơ quan quan trọng              |       | đường bờ biển                                        |
|       | giảm dần, mờ dần                      |       | bãi biển                                             |
|       | chất dinh dưỡng                       |       | có khả năng, xu hướng<br>không có khả năng, xu hướng |

## II. Complete the sentences using the words in exercise I.

1. The road **a**\_\_\_\_\_ steeply from the harbour.
2. They're sailing around the Atlantic **c**\_\_\_\_\_ of  
Florida.
3. They remain **s**\_\_\_\_\_ about her promises of  
improvement.
4. He *banged his fist (dội nắm đấm)* on the table and the  
chess pieces **s**\_\_\_\_\_ over the floor.